

Số: 13 /QĐ – THCS MT

Mường Thanh, ngày 19 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh
Học kỳ II năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS MƯỜNG THANH

Căn cứ công văn hướng dẫn số 1376/PGDĐT – KT, ngày 12/9/2024 của Phòng GD & ĐT TP Điện Biên Phủ về việc triển khai các chế độ chính sách đối với học sinh năm học 2024 – 2025;

Căn cứ vào quyết định số 14/QĐ-THCS MT, ngày 17/02/2025 về việc thành lập hội đồng xét duyệt học sinh diện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ học tập năm học 2024-2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Căn cứ vào biên bản họp xét Kết quả thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 05/2025 Năm học 2024-2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Mường Thanh;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh Học kỳ II năm học 2024-2025.

(Theo danh sách đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 19/02/2025 trước toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được biết và được niêm yết công khai trên bảng tin nội bộ của nhà trường đến hết ngày 18/03/2025.

Điều 3: Các bộ phận: Kế toán, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT;

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bình Minh

Mường Thanh, ngày 19 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

**V/v Niêm yết công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh
Học kỳ II năm học 2024-2025**

Căn cứ công văn hướng dẫn số 1376/PGDDĐT – KT, ngày 12/9/2024 của Phòng GD & ĐT TP Điện Biên Phủ về việc triển khai các chế độ chính sách đối với học sinh năm học 2024 – 2025;

Căn cứ vào quyết định số 14/QĐ-THCS MT, ngày 17/02/2025 về việc thành lập hội đồng xét duyệt học sinh diện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ học tập năm học 2024-2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Căn cứ vào biên bản họp xét Kết quả thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 05/2025 Năm học 2024-2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Mường Thanh;

Trường THCS Mường Thanh thông báo và niêm yết Công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh Học kỳ II năm học 2024-2025.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 19 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 18 tháng 02 năm 2025.

Địa chỉ niêm yết: Bảng tin của Trường THCS Mường Thanh, đăng nội dung trên cổng thông tin của nhà trường.

Trong thời gian tổ chức niêm yết nếu các đơn vị, cá nhân có ý kiến phản hồi, đề nghị liên hệ bộ phận kế toán của Trường THCS Mường Thanh để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Các ban ngành, đoàn thể;

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bình Minh

Mường Thanh, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN

**V/v Niêm yết công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh
Học kỳ II năm học 2024-2025**

Căn cứ công văn hướng dẫn số 1376/PGDDĐT – KT, ngày 12/9/2024 của Phòng GD & ĐT TP Điện Biên Phủ về việc triển khai các chế độ chính sách đối với học sinh năm học 2024 – 2025;

Căn cứ vào quyết định số 14/QĐ-THCS MT, ngày 17/02/2025 về việc thành lập hội đồng xét duyệt học sinh diện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ học tập năm học 2024-2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Căn cứ vào biên bản họp xét Kết quả thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 05/2025 Năm học 2024-2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Hôm nay ngày 19 tháng 02 năm 2025 tại Trường THCS Mường Thanh.

Chúng tôi gồm có:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Bình Minh	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Phạm Thị Thái	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch hội đồng
3	Ngô Danh Trường	Kế Toán	Thư ký
4	Vũ Thị Kim Ngân	GVCN 6A1	Ủy viên
5	Phạm Thu Hà	GVCN 6A2	Ủy viên
6	Văn T Thu Hà	GVCN 6A3	Ủy viên
7	Lê Thị Hiền	GVCN 6A4	Ủy viên
8	Nguyễn Thị Xuyên	GVCN 6A5	Ủy viên
9	Trịnh T Phương Lan	GVCN 6A6	Ủy viên
10	Cao Thu Huyền	GVCN 7B1	Ủy viên
11	Đào T Thanh Nga	GVCN 7B2	Ủy viên
12	Ngô Thị Hạnh	GVCN 7B3	Ủy viên
13	Vũ T Lan Anh	GVCN 7B4	Ủy viên
14	Trần Thị Hương	GVCN 7B5	Ủy viên
15	Lê Ngọc Lan	GVCN 7B6	Ủy viên
16	Trần Thị Minh	GVCN 8C1- Thư ký	Ủy viên
17	Phạm Thu Quyên	GVCN 8C2	Ủy viên

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
18	Nguyễn Thị Duyên	GVCN 8C3	Ủy viên
19	Trần Hà Phương	GVCN 8C4	Ủy viên
20	Nguyễn Thu Hoài	GVCN 9D1	Ủy viên
21	Nguyễn Thị Vân	GVCN 9D2	Ủy viên
22	Phạm Thị Thanh	GVCN 9D3	Ủy viên
23	Hoàng Mai Hoa	GVCN 9D4	Ủy viên

*) Nội dung: Đã tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai về các nội dung sau:

- Công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh Học kỳ II năm học 2024-2025.

- Thời gian niêm yết: 30 ngày, từ ngày 19 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 18 tháng 03 năm 2025.

Các thành viên trong ban niêm yết tiếp nhận ý kiến đóng góp về nhà trường. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu hồ sơ công khai.

THƯ KÝ



Trần Thị Minh

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bình Minh

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025 (Từ tháng 01 đến tháng 05/2025)
Kèm theo số 14/QĐ-THCSMT, ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Trường THCS Muờng Thanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn (học sinh)			Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
1	Phạm Minh Quân	6a1	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
2	Nguyễn Bình Minh	6a4	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
3	Lù Thị Tuệ Linh	6a4	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
4	Nguyễn Huyền Anh	6a4	Môi côi			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
5	Đỗ Hoàng Anh	6a5	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
6	Phạm Khôi Nguyên	6a6	Khuyết tật	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
7	La Hồng Việt	7b1	TĐĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
8	Nguyễn Xuân Gia Bảo	7b1	TĐĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
9	Quảng Anh Thái	7b2	TĐĐBKk	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
10	Ngô Bảo Chi	7b2	TĐĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
11	Trần Anh Tâm	7b3	Con bệnh binh							1			0,025	0,015	0,010	5	0,0625	
12	Nguyễn Hà Anh	7b5	Môi côi	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
13	Tráng A Chứ	7b6	TĐĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
14	Trần Hùng Cường	7b6	TĐĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
15	Vũ Thảo Nguyên	7b6	TĐĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
16	Nguyễn Thanh Long	7b6	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
17	Hoàng Vũ Linh Giang	7b6	TĐĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
18	Phạm Gia Bảo	7b6	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
19	Đinh Hà Anh	8c1	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
20	Lò Thị Khánh Huyền	8c3	Thôn bản Kk		1								0,025	0,015	0,010	5	0,0750	
21	Hằng Thị Nga	8c3	Xã ĐBKk			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	

Số TT	Chỉ tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn (học sinh)			Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
22	Trịnh Thu Hiền	8c3	Khuyết tật	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
23	Lò Đức Thành	8c3	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
24	Lò Văn Việt	8c3	TĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
25	Lò Tuấn Kiệt	8c4	TĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
26	Lò Hà Quỳnh Châu	8c4	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
27	Mai Ngọc Minh	8c4	Khuyết tật	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
28	Lê Thanh Tùng	8c4	Khuyết tật	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
29	Hoàng Việt Anh	9d1	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
30	Đỗ Đức Anh	9d1	Xã ĐBK	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
31	Thái Thị Nhật Anh	9d1	Con Liệt sĩ	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
32	Trần Trung Nhiên	9d2	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
33	Trần Gia Nghĩa	9d3	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
34	Lý Thảo Nhi	9d4	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
35	Lò Hữu Khôi	9d4	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
36	Đặng Khánh Lâm	9d4	Khuyết tật	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
37	Hà Phương An	9d4	Khuyết tật	1									0,025	0,015	0,010	5	0,1250	
38	Quảng Văn Quý	9d4	Xã ĐBK			1							0,025	0,015	0,010	5	0,0500	
Cộng:				10	1	26	0	0	0	1	0	0					2,6875	

KẾ TOÁN

Ngô Danh Trưởng

Mường Thanh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bình Minh

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
Từ 01 đến tháng 05/2025 (Năm học 2024-2025)

Kèm theo số 14/QĐ-THCSMT, ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Trường THCS Mường Thanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
				Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBKK								
1. Trường THCS Mường Thanh			36	1	6	-	29	145	0,150	27,00					
1	Phạm Minh Quân	6a1	1				1	5	0,150	0,750	3600098948	BIDV	Nguyễn Thu Hoài	Mẹ đẻ	
2	Nguyễn Bình Minh	6a4	1				1	5	0,150	0,750	8906205008428	Agribank	Đào Thị Kim Thanh	Mẹ đẻ	
3	Lù Thị Tuệ Linh	6a4	1				1	5	0,150	0,750	3600685137	BIDV	Lò Thị Tún	Mẹ đẻ	
4	Nguyễn Huyền Anh	6a4	1				1	5	0,150	0,750	3600062147	BIDV	Nguyễn Xuân Thành	Bố đẻ	
5	Đỗ Hoàng Anh	6a5	1				1	5	0,150	0,750	3600660143	BIDV	Tông Thị Hải	Mẹ đẻ	
6	Phạm Khôi Nguyên	6a6	1		1			5	0,150	0,750	3600159650	BIDV	Giáp Thị Phương Thảo	Mẹ đẻ	
7	La Hồng Việt	7b1	1				1	5	0,150	0,750	3600457770	BIDV	Nguyễn Thùy Linh	Mẹ đẻ	
8	Nguyễn Xuân Gia Bảo	7b1	1				1	5	0,150	0,750	100001054747	Vietinbank	Lò Cẩm Vân	Mẹ đẻ	
9	Quảng Anh Thái	7b2	1				1	5	0,150	0,750	8907215023227	Agribank	Cà Thị Thanh	Mẹ đẻ	
10	Ngô Bảo Chi	7b2	1				1	5	0,150	0,750	668688319999	Vietinbank	Hoàng Thị Hoài Thương	Mẹ đẻ	
11	Nguyễn Hà Anh	7b5	1	1				5	0,150	0,750	3600062147	BIDV	Nguyễn Xuân Thành	Bố đẻ	
12	Tráng A Chứ	7b6	1				1	5	0,150	0,750	54124793979	MB	Tráng A Làng	Bố đẻ	
13	Trần Hùng Cường	7b6	1				1	5	0,150	0,750	3600562142	BIDV	Phạm Thị Thanh Chung	Mẹ đẻ	
14	Vũ Thảo Nguyên	7b6	1				1	5	0,150	0,750	106870684587	Vietinbank	Trần Thị Thu Lan	Mẹ đẻ	
15	Nguyễn Thanh Long	7b6	1				1	5	0,150	0,750	8900215031875	Agribank	Nguyễn Thành Luân	Bố đẻ	
16	Hoàng Vũ Linh Giang	7b6	1				1	5	0,150	0,750	8910205003642	Agribank	Vũ Quý Hạnh	Bố đẻ	
17	Phạm Gia Bảo	7b6	1				1	5	0,150	0,750	662649939999	Vietinbank	Lò Thị Hương	Mẹ đẻ	
18	Đinh Hà Anh	8c1	1				1	5	0,150	0,750	662609298888	Vietinbank	Lò Thùy Dương	Mẹ đẻ	
19	Lò Thị Khánh Huyền	8c3	1				1	5	0,150	0,750	8907205022580	Agribank	Lò Thị Anh	Mẹ đẻ	
20	Hàng Thị Nga	8c3	1				1	5	0,150	0,750	109875266260	Vietinbank	Hàng A Hòa	Bố đẻ	
21	Trịnh Thu Hiền	8c3	1		1			5	0,150	0,750	107874691332	Vietinbank	Hà Thị Thảo	Mẹ đẻ	
22	Lò Đức Thành	8c3	1				1	5	0,150	0,750	8900205193320	Agribank	Lường Thị Thương	Mẹ đẻ	
23	Lò Văn Việt	8c3	1				1	5	0,150	0,750	8905205247248	Agribank	Lò Văn Hịa	Bố đẻ	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
				Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản DBKK								
24	Lò Tuấn Kiệt	8c4	1				1	5	0,150	0,750	039598418	Vietinbank	Lường Thị Oanh	Mẹ đẻ	
25	Lò Hà Quỳnh Châu	8c4	1				1	5	0,150	0,750	109870812147	Vietinbank	Hà Kiều Oanh	Mẹ đẻ	
26	Mai Ngọc Minh	8c4	1		1			5	0,150	0,750	3600046600	BIDV	Phan Vũ Quỳnh	Mẹ đẻ	
27	Lê Thanh Tùng	8c4	1		1			5	0,150	0,750	108878417001	Vietinbank	Trần Thanh Huyền	Mẹ đẻ	
28	Hoàng Việt Anh	9d1	1				1	5	0,150	0,750	1300113510	Vietinbank	Hoàng Thị Phần	Mẹ đẻ	
29	Đỗ Đức Anh	9d1	1				1	5	0,150	0,750	3600660143	BIDV	Tòng Thị Hải	Mẹ đẻ	
30	Trần Trung Nhiên	9d2	1				1	5	0,150	0,750	8900215091260	Agribank	Đinh Thị Huyền	Mẹ đẻ	
31	Trần Gia Nghĩa	9d3	1				1	5	0,150	0,750	3600062147	BIDV	Phạm Thị Thanh Chung	Mẹ đẻ	
32	Lý Thảo Nhi	9d4	1				1	5	0,150	0,750	8912215004544	Agribank	Lầu Thị Dừa	Mẹ đẻ	
33	Lò Hữu Khôi	9d4	1				1	5	0,150	0,750	8905699993999	Agribank	Lò Thị Thịnh	Mẹ đẻ	
34	Đặng Khánh Lâm	9d4	1		1			5	0,150	0,750	3600102210	BIDV	Nguyễn Thị Thạnh	Mẹ đẻ	
35	Hà Phương An	9d4	1		1			5	0,150	0,750	3600622790	BIDV	Trần Thị Thuương Huyền	Mẹ đẻ	
36	Quàng Văn Quý	9d4	1				1	5	0,150	0,750	3600748614	BIDV	Cà Thị Uận	Mẹ đẻ	

Mường Thanh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Ngô Danh Trưởng

HIỆU TRƯỞNG



DANH SÁCH HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC TẬP

Theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017
Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025 (Năm học 2024-2025)

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Số tháng	Mức lương cơ sở	Định mức hưởng 40% Mức lương cơ sở	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
A	B	1		2	3	4	5 = 2*4					
1	Lê Khánh Ly	7b5	Cống	6	2.340.000	936.000	5.616.000	103000851824	Vietinbank	Lê Trọng Đại	Ông Nội	
	Tổng cộng						5.616.000					

Tiền bằng chữ: Năm triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng./.

Kế toán

Ngô Danh Trường

Mường Thanh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Bình Minh

DANH SÁCH HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC TẬP

Theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017
Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025 (Năm học 2024-2025)

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Số tháng	Mức lương cơ sở	Định mức hưởng 40% Mức lương cơ sở	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
A	B	1		2	3	4	5 = 2*4					
1	Lê Khánh Ly	7b5	Cống	6	2.340.000	936.000	5.616.000	103000851824	Vietinbank	Lê Trọng Đại	Ông Nội	
	Tổng cộng						5.616.000					

Tiền bằng chữ: Năm triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng./.

Kế toán

Ngô Danh Trưởng

Mường Thanh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Bình Minh

DANH SÁCH HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC TẬP

Theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017
Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025 (Năm học 2024-2025)

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Số tháng	Mức lương cơ sở	Định mức hưởng 40% Mức lương cơ sở	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
A	B	1		2	3	4	5 = 2*4					
1	Lê Khánh Ly	7b5	Cống	6	2.340.000	936.000	5.616.000	103000851824	Vietinbank	Lê Trọng Đại	Ông Nội	
	Tổng cộng						5.616.000					

Tiền bằng chữ: Năm triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng./.

Kế toán

Ngô Danh Trưởng

Mường Thanh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Bình Minh